

Số: 41/2017/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 01 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28 tháng 12 năm 2000;
Căn cứ Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;
Căn cứ Quyết định số 160/2004/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc xác định khu vực cấm, địa điểm cấm;
Căn cứ Quyết định số 181/2004/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và Tối mật của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
Căn cứ Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn quản lý văn bản, lập hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan;
Căn cứ Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;
Căn cứ Quyết định số 1279/2004/QĐ-BCA(A11) ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ công an về danh mục bí mật nhà nước độ Mật của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Vĩnh Phúc tại Tờ trình số 1430-CAT - ANCTNB ngày 03 tháng 10 năm 2017.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 2398/2003/QĐ-UB ngày 25 tháng 6 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước của tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công an (Tổng cục AN: Cục Tham mưu, Cục An ninh chính trị nội bộ);
- TTTU, HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cục kiểm tra VB QPPL-Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh và các tổ chức thành viên;
- Công an tỉnh, Bộ CHQS tỉnh, Cảnh sát PCCC, Viện KSND, TAND tỉnh;
- Công báo, Đài PTTH tỉnh, Báo VP, Cổng TTĐT tỉnh; TTTH;
- Như Điều 2; CPVP; CVNCTH;
- Lưu: VT, NC1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Trì

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 41/2017/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.
2. Quy chế này được áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân (sau đây gọi tắt là các cơ quan, tổ chức, địa phương); cán bộ, công chức, viên chức tỉnh, huyện, xã; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân, viên chức quốc phòng thuộc các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc và các cá nhân có liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.
3. Trường hợp những quy định không được điều chỉnh trong Quy chế này được thực hiện theo Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 2. Danh mục bí mật nhà nước của tỉnh Vĩnh Phúc

Danh mục bí mật nhà nước của tỉnh Vĩnh Phúc, gồm:

1. Tin, tài liệu, vật được quy định tại Quyết định số 181/2004/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” và “Tối mật” của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (UBND) và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
2. Tin, tài liệu, vật được quy định tại Quyết định số 1279/2004/QĐ-BCA(A11) ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công an về danh mục bí mật nhà nước độ “Mật” của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
3. Các văn bản, báo cáo có sử dụng tin, tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước của các cơ quan, tổ chức khác.

Điều 3. Những hành vi nghiêm cấm

1. Làm mất, chiếm đoạt, mua bán bí mật nhà nước hoặc thu thập, lưu giữ, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước. Xâm nhập trái phép các khu vực cấm, địa điểm cấm.

2. Lạm dụng bảo vệ bí mật nhà nước để che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc gây cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Soạn thảo, lưu giữ thông tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước trên máy vi tính có kết nối mạng Internet và những mạng khác có khả năng làm lộ, mất thông tin, tài liệu; Kết nối thiết bị thu phát wifi, USB 3G vào máy tính dùng để soạn thảo, lưu giữ thông tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước; Kết nối mạng máy vi tính nội bộ vào mạng Internet; Kết nối các thiết bị có chức năng lưu trữ chứa thông tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước với máy vi tính có kết nối mạng Internet.

4. Sử dụng micro vô tuyến, điện thoại di động, các thiết bị khác có tính năng ghi âm, thu phát tín hiệu trong các cuộc họp mang nội dung bí mật nhà nước, trừ trường hợp được sự cho phép của cấp có thẩm quyền.

5. Trao đổi thông tin, gửi dữ liệu mang nội dung bí mật nhà nước qua thiết bị liên lạc vô tuyến, hữu tuyến, máy fax, mạng xã hội, hộp thư điện tử công vụ, hộp thư điện tử công cộng dưới mọi hình thức, trừ trường hợp thông tin, dữ liệu đã được mã hóa theo quy định của Luật Cơ yếu.

6. Sử dụng các trang thiết bị kỹ thuật thông tin liên lạc do các tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ, tặng, cho mượn, cho thuê vào các hoạt động thuộc phạm vi bí mật nhà nước khi chưa được các cơ quan, đơn vị chức năng có thẩm quyền kiểm tra, kiểm định.

7. Trao đổi, tặng, cho mượn, cho thuê máy vi tính, thẻ nhớ, đĩa mềm, USB và các thiết bị khác có lưu giữ thông tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước.

8. Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị lưu giữ thông tin bí mật nhà nước tại các cơ sở dịch vụ bên ngoài khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép và chưa tiến hành các biện pháp bảo mật cần thiết.

9. Cung cấp, đăng tải tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước trên báo chí, ấn phẩm xuất bản công khai, trên cổng thông tin điện tử, trên trang website, các trang mạng xã hội, blog cá nhân và dịch vụ trực tuyến khác trên Internet.

10. Nghiên cứu sản xuất, sử dụng các loại mật mã, virus gián điệp, phần mềm độc hại nhằm tấn công, gây phương hại đến an ninh, an toàn hệ thống mạng máy tính trên địa bàn tỉnh hoặc để tiến hành các hành vi vi phạm pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Xác định độ mật, thay đổi độ mật, giải mật, sửa đổi, bổ sung Danh mục bí mật nhà nước

1. Căn cứ Danh mục bí mật nhà nước của các Bộ, ban, ngành Trung ương; Danh mục bí mật nhà nước của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định, ban hành, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức đối chiếu, có văn bản (xây dựng quy chế) quy định cụ thể độ mật (Tuyệt mật, Tối mật, Mật) của từng loại tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc đơn vị, địa phương mình soạn thảo để quản lý theo quy định.

2. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, nếu phát sinh tin, tài liệu do đơn vị mình quản lý cần được bảo mật nhưng chưa được quy định trong Danh mục bí mật nhà nước hoặc cần thay danh mục, thay đổi độ mật, giải mật danh mục bí mật nhà nước đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, ban hành, các cơ quan, đơn vị, địa phương làm văn bản báo cáo, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh để đề xuất Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Hàng năm, chậm nhất trước ngày 20 tháng 4, các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo UBND tỉnh (qua Công an tỉnh - Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh) kết quả rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung, giải mật danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật thuộc lĩnh vực phụ trách.

4. Giao Công an tỉnh chịu trách nhiệm tổng hợp ý kiến đề xuất của các cơ quan, đơn vị, địa phương đề xuất và tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 5. Soạn thảo, đánh máy, in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Người được giao nhiệm vụ soạn thảo, in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải nắm vững các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; Danh mục bí mật nhà nước của tỉnh và phạm vi bí mật nhà nước do cơ quan, đơn vị, địa phương mình quản lý và bảo vệ.

2. Tài liệu, vật mang bí mật nhà nước tùy theo mức độ mật phải đóng dấu độ mật: “Tuyệt mật”, “Tối mật”, “Mật”. Người soạn thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước phải đề xuất độ mật của từng văn bản tại tờ trình hoặc phiếu trình duyệt ký văn bản. Người duyệt ký văn bản chịu trách nhiệm quyết định đóng dấu độ mật, số lượng phát hành, phạm vi lưu hành (được ghi tại mục “Kính gửi” hoặc “Nơi nhận”). Văn thư cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm đóng dấu độ mật theo quyết định của người duyệt ký văn bản. Tài liệu nháp, dự thảo có nội dung bí mật nhà nước phải được quản lý chặt chẽ như văn bản chính thức và phải hủy bỏ ngay sau khi hoàn tất việc soạn thảo nếu thấy không cần thiết phải lưu giữ.

3. Việc in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải thực hiện đúng quy định tại Điều 8, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước. Việc in, sao, chụp điện mật được thực hiện theo quy định của Luật Cơ yếu. Các hình thức sao bao gồm: Sao y bản chính, trích sao, sao lục (*Bản sao theo phụ lục số 01*), các loại bản sao phải được thực hiện từ bản chính. Bản sao y bản chính, bản trích sao và bản sao lục được thực hiện đúng trình tự nêu trên có giá trị pháp lý như bản chính.

4. Thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật Nhà nước

a) Bí thư Tỉnh ủy; Chủ tịch UBND tỉnh có thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật”, “Tối mật” và “Mật”.

b) Trưởng các ban Đảng trực thuộc Tỉnh ủy; Chánh Văn phòng Tỉnh ủy; Bí thư huyện, thành, thị ủy; Bí thư các Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Chánh văn phòng HĐND, Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở (hoặc tương đương); Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị có thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước độ “Tối mật” và “Mật”.

c) Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh có thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước theo quy định của Bộ Công an.

d) Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh có thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước theo quy định của Bộ Quốc phòng.

đ) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương ban hành văn bản có nội dung bí mật nhà nước có thẩm quyền cho phép in, sao, chụp những văn bản do cơ quan, đơn vị, địa phương mình phát hành (trừ trường hợp văn bản đó sử dụng tin, tài liệu bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương khác).

e) Việc ủy quyền thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải được xác định cụ thể trong văn bản quy định về công tác bảo mật của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

5. Quản lý tài liệu, vật mang bí mật nhà nước được in, sao, chụp bằng sổ riêng

6. Hồ sơ bí mật nhà nước chứa đựng nhiều tài liệu có độ mật khác nhau thì đóng dấu độ mật cao nhất ngoài bìa hồ sơ

7. Khi tổ chức lấy ý kiến xây dựng dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì phải xác định cụ thể phạm vi, đối tượng các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần xin ý kiến hoặc tham khảo ý kiến, phải đóng dấu xác định mức độ mật vào dự thảo trước khi gửi xin ý kiến. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được dự thảo phải thực hiện việc quản lý, sử dụng theo chế độ tài liệu bí mật nhà nước.

Điều 6. Phổ biến, nghiên cứu; đem tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước đi công tác trong nước, về nhà riêng hoặc ra nước ngoài

1. Việc phổ biến, nghiên cứu tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 9, Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số

33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chỉ được đem những tin tài liệu, vật mang bí mật nhà nước có liên quan đến nhiệm vụ được giao khi đi công tác hoặc về nhà riêng nếu được lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp phê duyệt; phải đăng ký với cán bộ bảo mật; trong thời gian đi công tác hoặc về nhà riêng phải có biện pháp quản lý, bảo vệ an toàn; khi hoàn thành nhiệm vụ phải cùng cán bộ bảo mật kiểm tra và nộp lại cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Việc đem tài liệu, vật mang bí mật nhà nước ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 10, Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 7. Vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, thống kê, lưu giữ, bảo quản và sử dụng tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải thực hiện đúng quy định tại Điều 10, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật mang bí mật nhà nước được quản lý bằng hệ thống sổ riêng gồm: “Sổ đăng ký văn bản mật đi”, “Sổ đăng ký văn bản mật đến”; trường hợp cần thiết có thể lập “Sổ chuyên giao văn bản mật đến” riêng. Mẫu các loại sổ trên được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn quản lý văn bản, lập hồ sơ và nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan.

3. Nguyên tắc gửi, nhận và thu hồi tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều 7 Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Định kỳ hàng năm, trong phạm vi quản lý, bộ phận bảo mật, tổ bảo mật hoặc người được phân công làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan có trách nhiệm phối hợp với người làm công tác lưu trữ thu thập, đưa vào lưu trữ cơ quan các hồ sơ, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước đã giải quyết xong của các cá nhân trong cơ quan. Khi giao, nhận tài liệu, đơn vị, cá nhân giao nộp phải lập hai bản “Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu” và lưu trữ cơ quan phải lập hai bản “Biên bản giao nhận hồ sơ, tài liệu”. Đơn vị, cá nhân giao nộp hồ sơ, tài liệu và lưu trữ cơ quan giữ mỗi loại một bản. Trường hợp hồ sơ, tài liệu có độ mật cao (“Tuyệt mật”,

“Tối mật”) và xét thấy cần thiết, có thể niêm phong, đóng dấu giáp lai sau giao, nhận để đưa vào bảo quản, lưu trữ.

Việc thống kê, lưu giữ, bảo quản và sử dụng tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ và Điều 8 Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 8. Đăng ký các phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc có các phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích, bí quyết kỹ thuật, công nghệ mới đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển khoa học, công nghệ, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh chưa công bố hoặc không công bố đăng ký tại Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh để lưu giữ, bảo quản theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Việc đăng ký các phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ban Cơ yếu Chính phủ thực hiện theo quy định riêng.

Điều 9. Xác định, quản lý và bảo vệ các khu vực cấm, địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh

1. Khu vực cấm, địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước

Việc xác định khu vực cấm, địa điểm cấm, khu vực cấm tạm thời căn cứ vào Quyết định 160/2004/QĐ-TTg ngày 06/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

a) Khu vực cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc là: Các khu công nghiệp quốc phòng, công an; doanh trại quân đội nhân dân, công an nhân dân; kho vũ khí, khu vực sản xuất vũ khí, khí tài, công cụ hỗ trợ, trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ thuộc quân đội nhân dân, công an nhân dân; kho dự trữ chiến lược quốc gia; các công trình, mục tiêu đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

b) Địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc là nơi chứa đựng, cất giữ các tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước, nơi tiến hành các hoạt động thuộc phạm vi bí mật nhà nước (bao gồm: Nơi in ấn, sao, chụp bí mật nhà nước; nơi hội họp, phổ biến bí mật nhà nước; vị trí trọng yếu trong các công trình, mục tiêu đặc biệt quan trọng; kho cất giữ sản phẩm mật mã, nơi dịch mã, chuyển, nhận những thông tin mật; nơi cất giữ cổ vật, bảo vật quốc gia, tài liệu gốc về chủ quyền biên giới, lãnh thổ, biển, đảo; nơi nghiên cứu, thử nghiệm các công trình khoa học; nơi tiến hành các hoạt động khác thuộc phạm vi bí mật Nhà nước).

2. Trình tự, thẩm quyền xác định, hủy bỏ khu vực cấm, địa điểm cấm

a) Các cơ quan, đơn vị địa phương tổ chức rà soát, đề xuất, kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh (qua Công an tỉnh) về khu vực cấm, địa điểm cấm trong phạm vi quản lý.

b) Giám đốc Công an tỉnh tổ chức khảo sát, thẩm định, lập hồ sơ, báo cáo trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định xác định, hủy bỏ khu vực cấm, địa điểm cấm tại các cơ quan, đơn vị địa phương.

d) Chủ tịch UBND tỉnh quyết định xác định, hủy bỏ khu vực cấm, địa điểm, khu vực cấm tạm thời theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh.

đ) Quyết định xác định, hủy bỏ xác định khu vực cấm, địa điểm cấm được thông báo đến cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý khu vực cấm, địa điểm cấm đó biết, thực hiện.

3. Quản lý và bảo vệ các khu vực cấm, địa điểm cấm

a) Các khu vực, địa điểm được xác định là khu vực cấm, địa điểm cấm phải cắm biển báo “Khu vực cấm”, “Địa điểm cấm”.

b) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý khu vực cấm, địa điểm cấm phải xây dựng và niêm yết công khai Nội quy bảo vệ, nhất là các quy định cấm.

c) Các khu vực cấm, địa điểm cấm phải bố trí lực lượng bảo vệ. Lực lượng bảo vệ phải đảm bảo về tiêu chuẩn chính trị và phải qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, tập huấn chuyên sâu công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

đ) Tùy khả năng, điều kiện cụ thể, các khu vực cấm, địa điểm cấm cần được trang bị các phương tiện, thiết bị kỹ thuật hỗ trợ (gồm: Hệ thống khóa an toàn, hệ thống camera giám sát an ninh, hệ thống chuông báo động, thẻ quản lý người ra vào, cổng từ, máy soi chiếu và các thiết bị an ninh an toàn khác). Các phương tiện, thiết bị kỹ thuật trước khi đưa vào sử dụng phải được Công an tỉnh kiểm tra, đảm bảo an toàn và dán tem an ninh.

Điều 10. Mẫu dấu mật và mẫu biển cấm

Mẫu dấu mật và mẫu biển cấm thực hiện thống nhất theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 11. Bảo vệ bí mật nhà nước trong sử dụng máy vi tính, thiết bị công nghệ thông tin liên lạc

1. Máy vi tính và các thiết bị có chức năng lưu trữ

a) Cơ quan, đơn vị, địa phương soạn thảo, phát hành, lưu trữ bí mật nhà nước phải bố trí, sử dụng máy vi tính riêng (không kết nối mạng Internet, mạng nội bộ, mạng diện rộng).

b) Máy vi tính, các thiết bị có chức năng lưu trữ (ổ cứng di động, USB, đĩa mềm, thẻ nhớ) trang bị cho công tác bảo mật, trước khi đưa vào sử dụng phải qua kiểm tra an ninh (Có văn bản đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh).

c) Sửa chữa máy vi tính, các thiết bị có chức năng lưu trữ dùng trong công tác bảo mật bị hư hỏng phải do cán bộ công nghệ thông tin cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện, có sổ theo dõi thay thế các thiết bị. Nếu thuê dịch vụ bên ngoài, phải giám sát chặt chẽ. Máy vi tính lưu trữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước mang ra ngoài sửa chữa, phải tháo rời ổ cứng niêm phong, quản lý tại cơ quan, đơn vị, địa phương. Sửa chữa xong, phải kiểm tra trước khi đưa vào sử dụng.

d) Máy vi tính dùng để soạn thảo, lưu trữ thông tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước khi không sử dụng hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng thì phải xóa bỏ các dữ liệu bí mật nhà nước với phương pháp an toàn

2. Các thiết bị thu phát sóng, điện thoại di động, thiết bị di động thông minh

a) Các cuộc họp, hội nghị, hội thảo có nội dung bí mật nhà nước chỉ sử dụng micro có dây; không ghi âm, ghi hình, sử dụng điện thoại di động, trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép. Trường hợp đặc biệt, cơ quan chủ trì có thể đề nghị triển khai biện pháp chế áp thông tin di động.

b) Không lưu trữ các tài liệu có nội dung bí mật nhà nước trên thiết bị di động smartphone; không sử dụng thiết bị di động smartphone và dịch vụ trực tuyến tại các khu vực, bộ phận thiết yếu, cơ mật.

3. Tin, tài liệu có nội dung bí mật nhà nước khi truyền đưa bằng các phương tiện viễn thông, máy tính và các thiết bị thông tin liên lạc khác (vô tuyến, hữu tuyến) phải được mã hóa theo quy định của Luật Cơ yếu.

Điều 12. Bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động xuất bản, báo chí và thông tin đại chúng khác

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí hoạt động nghiệp vụ, phải thực hiện theo Quyết định số 25/2013/QĐ-TTg ngày 04/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Các cơ quan xuất bản của tỉnh: Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Hội Nhà báo và các tổ chức, cá nhân có hoạt động báo chí ở địa phương phải chấp hành quy định về bảo vệ bí mật nhà nước theo Luật Báo chí, các văn bản pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này.

Điều 13. Cung cấp tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Cung cấp tin, tài liệu, vật có nội dung bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam

a) Việc cung cấp tin, tài liệu, vật có nội dung bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 18, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Khi cung cấp tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước cho báo chí, nhà xuất bản, các tổ chức, cá nhân phải thực hiện nghiêm túc Luật báo chí, Luật xuất bản và các quy định khác của Đảng, Nhà nước và tỉnh Vĩnh Phúc về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

2. Cung cấp tin, tài liệu, vật có nội dung bí mật nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài

Tuân thủ tuyệt đối các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong quan hệ, tiếp xúc với tổ chức, cá nhân nước ngoài; về thủ tục xét duyệt cung cấp tin, tài liệu, vật có nội dung bí mật nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định cụ thể tại Điều 9 Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 14. Tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

Nguyên tắc, căn cứ, thẩm quyền, trình tự và thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 15. Cam kết bảo vệ bí mật nhà nước

Người làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước; cán bộ cơ yếu, giao liên, văn thư, bảo quản, lưu trữ bí mật nhà nước, công nghệ thông tin và cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước (người trực tiếp nghiên cứu, chỉ đạo, xử lý, giải quyết thông tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước) tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh phải làm cam kết bảo vệ bí mật nhà nước bằng văn bản theo mẫu ban hành kèm theo Quy chế này (*Phụ lục số 02 kèm theo*). Khi chuyển ngành, chuyển công tác khác, nghỉ chế độ, xuất ngũ cũng phải cam kết không tiết lộ bí mật nhà nước. Văn bản cam kết được lưu giữ tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 16. Kinh phí, trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí dành cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh thực hiện thống nhất theo hướng dẫn tại Thông tư

số 110/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thuộc công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Việc trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước do Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định.

Điều 17. Giải mật, thay đổi độ mật tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Giải mật, thay đổi độ mật tài liệu, vật mang bí mật nhà nước do cơ quan, đơn vị, địa phương soạn thảo, phát hành

a) Tất cả các cơ quan, đơn vị, địa phương có soạn thảo, phát hành tài liệu, vật mang bí mật nhà nước và không thuộc diện tiêu hủy đều có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc giải mật, thay đổi độ mật.

b) Nguyên tắc, căn cứ, thẩm quyền, thời gian, trình tự và thủ tục giải mật, giảm mật, tăng mật thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Giải mật tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử tỉnh Vĩnh Phúc

Nguyên tắc, căn cứ, trình tự và thủ tục giải mật tài liệu lưu trữ mang nội dung bí mật nhà nước tại Lưu trữ lịch sử tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 18. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước.

1. Công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất đối với từng vụ việc hoặc đối với từng cá nhân, từng khâu công tác, từng cơ quan, tổ chức trên địa bàn theo đúng các quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2. Công an tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện thanh tra nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc theo đúng quy định của pháp luật.

3. Ban Chỉ đạo tỉnh, huyện, thành, thị; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước định kỳ hoặc đột xuất đối với từng đơn vị trong phạm vi quản lý của mình. Việc kiểm tra định kỳ phải được tiến hành ít nhất hai năm một lần.

4. Khi có khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước, Công an tỉnh phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan để giải quyết theo quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Điều 19. Chế độ báo cáo, sơ kết, tổng kết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức phải thực hiện đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

a) Báo cáo kịp thời những vụ việc liên quan đến lộ, lọt, mất, hư hỏng tài liệu, vật mang bí mật nhà nước hoặc các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước gây phương hại đến lợi ích của Nhà nước và cơ quan.

b) Báo cáo toàn diện về công tác bảo vệ bí mật nhà nước định kỳ hàng năm/01 lần; báo cáo sơ, tổng kết 05 năm/01 lần.

2. Chế độ báo cáo quy định như sau:

a) Báo cáo của cơ quan, tổ chức cấp huyện, thành, thị gửi UBND huyện, thành, thị và Công an cùng cấp, đồng kính gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

b) Báo cáo của UBND các huyện, thành, thị, các sở, ngành, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh gửi UBND tỉnh và Công an tỉnh, đồng kính gửi cơ quan quản lý trực tiếp.

c) Báo cáo của UBND tỉnh gửi Thủ tướng Chính phủ và Bộ Công an.

d) Thời gian đánh giá báo cáo tính từ ngày 20/10 năm trước đến ngày 20/10 năm kế tiếp và gửi báo cáo trước ngày 25/10 hàng năm.

e) Báo cáo đột xuất thực hiện ngay khi có vụ việc xảy ra.

3. Sơ kết, tổng kết về công tác bảo vệ bí mật Nhà nước

Thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh chịu trách nhiệm giúp UBND tỉnh hàng năm tổ chức sơ kết và 5 năm một lần tổ chức tổng kết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh. Việc gửi báo cáo sơ kết, báo cáo tổng kết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 20. Bộ trí cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương biên chế ít nhất 01 hoặc 02 cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm ở bộ phận văn phòng hoặc phòng hành chính tổ chức đáp ứng tiêu chuẩn, giúp lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương theo dõi, hướng dẫn thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước (phân công bằng văn bản).

2. Cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước phải có lý lịch rõ ràng, phẩm chất đạo đức tốt; có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức cảnh giác giữ gìn bí mật nhà nước; có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực công tác hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Chương III

THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN ĐẾN BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 21. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Giúp Chủ tịch UBND tỉnh lập, sửa đổi, bổ sung danh mục BMNN của tỉnh đề nghị Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Công an quyết định trên cơ sở đề xuất của Công an tỉnh, các sở, ban, ngành, đoàn thể và UBND các huyện, thành, thị.

2. Phối hợp Công an tỉnh tổ chức tập huấn về công tác bảo vệ bí mật nhà nước; sơ, tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 22. Trách nhiệm của Công an tỉnh

Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Trình UBND tỉnh dự thảo các văn bản liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng văn bản quy định cụ thể độ mật (Tuyệt mật, Tối mật, Mật) của từng loại tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc phạm vi đơn vị mình quản lý và thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo hướng dẫn của Bộ Công an.

3. Tổ chức tập huấn về công tác bảo vệ bí mật nhà nước cho đội ngũ cán bộ chủ chốt, cán bộ trực tiếp làm việc liên quan bí mật nhà nước của các cơ quan, ban, ngành, địa phương.

4. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Giúp UBND tỉnh tiến hành sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 23. Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị

1. Trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình tổ chức tuyên truyền, giáo dục cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý của mình nắm vững nội dung và yêu cầu về công tác bảo vệ bí mật nhà nước, từ đó, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công tác này. Quản lý cán bộ, nhất là cán bộ nắm giữ nhiều bí mật nhà nước, cán bộ thường xuyên đi công tác nước ngoài hoặc làm việc với người nước ngoài.

2. Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Quy chế này và các văn bản pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước của Chính phủ, Bộ Công an.

3. Căn cứ Danh mục bí mật nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định, ban hành xây dựng văn bản quy định cụ thể độ mật (Tuyệt mật, Tối mật, Mật) của từng loại tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc phạm vi đơn vị mình quản lý.

4. Bố trí cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Chính phủ và Quy chế này.

5. Kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi cơ quan, đơn vị, địa phương mình phụ trách.

6. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại Quy chế này. Đồng thời, xem xét, đề xuất sửa đổi, bổ sung, giải mật danh mục bí mật nhà nước trong phạm vi mình quản lý gửi Công an tỉnh (qua Phòng An ninh chính trị nội bộ) để tổng hợp, tham mưu.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

Tất cả các cơ quan, đơn vị, địa phương và công dân trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này. Mỗi cơ quan, tổ chức và các huyện, thành, thị căn cứ Quy chế này xây dựng quy chế, nội quy riêng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và phạm vi mình quản lý; có biện pháp cụ thể triển khai công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, đơn vị mình.

Điều 25 . Thi đua, khen thưởng

1. Kết quả triển khai, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước là một trong những tiêu chí bắt buộc trong bình xét các danh hiệu thi đua tập thể, cá nhân hàng năm.

2. Cơ quan, đơn vị, địa phương và công dân có một trong những thành tích sau sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật:

a) Phát hiện, tố giác kịp thời hành vi thu thập, làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước.

b) Khắc phục mọi khó khăn, nguy hiểm bảo vệ an toàn bí mật nhà nước.

c) Tìm được tài liệu, vật thuộc bí mật nhà nước bị mất, ngăn chặn hoặc hạn chế được hậu quả do việc làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước do người khác gây ra.

d) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo nhiệm vụ được giao.

đ) Thực hiện tốt Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước, quy chế, nội quy bảo vệ bí mật nhà nước, tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, chấp hành nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo.

Điều 26. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, hậu quả, tác hại gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Trì

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục số 01

16

MẪU SAO VĂN BẢN BÍ MẬT NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc)
ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH VĨNH PHÚC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/20.../QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

.....
.....
.....
.....

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, A.300.

CHỦ TỊCH

(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (2)

SAO Y BẢN CHÍNH (1)

Số:.....(3)...../SY(4)-...(5)

.....(6)....., ngày tháng năm 20....

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, (tên người sao, số lượng bản sao).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (7)

(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

- (1) Hình thức sao: sao y bản chính, trích sao hoặc sao lục.
- (2) Tên cơ quan, tổ chức thực hiện sao văn bản.
- (3) Số bản sao.
- (4) Ký hiệu bản sao (SY,TS,SL).
- (5) ký hiệu văn bản được sao(ví dụ: QĐ/200../UBND...).

(6) Địa danh.

(7) Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký bản sao.

Phụ lục số 02

MẪU BẢN CAM KẾT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm 20.....

BẢN CAM KẾT

VỀ VIỆC BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Quê quán:

Chức vụ:

Đơn vị công tác:

Được phân công làm công tác: từ
ngày tháng năm

Tôi hiểu rằng việc giữ gìn bí mật nhà nước là để bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tôi đã được nghiên cứu các văn bản pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Tôi xin cam kết như sau:

1. Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.
2. Không để lộ, lọt những bí mật nhà nước mà tôi được giao xử lý, bảo quản, lưu giữ.
3. Khi không làm công tác này nữa tôi cam kết không tiết lộ bí mật nhà nước.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước cơ quan nếu có sai phạm./.

**CHỨNG NHẬN CỦA THỦ TRƯỞNG
(CƠ QUAN, TỔ CHỨC)**

NGƯỜI CAM KẾT

(Chữ ký, dấu)

(Chữ ký)

(Họ và tên)

(Họ và tên)